

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 161/2017/DS-PT
Ngày 07 - 8 - 2017
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Chí Tâm

Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Phương

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hà- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Ngọc Thanh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 7 và ngày 07 tháng 08 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2017/TLPT-DS ngày 02 tháng 02 năm 2017 về “Tranh chấp dân sự quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 73/2016/DS-ST ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 110/2017/QĐPT-DS ngày 01 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Lê Văn S, sinh năm: 1937;

2. Nguyễn Thị N, sinh năm: 1943;

Cùng cư trú tại: Ấp H.B, xã L.T, huyện L, tỉnh Đ.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là anh Phạm Hiền T, sinh năm: 1979;

Cư trú tại: Số A, đường Đ.H, Phường B, Quận C, Thành phố H.

- Bị đơn: Lê Văn N, sinh năm: 1954.

Cư trú tại: Số A, ấp V.B, xã V.T, huyện L.V, tỉnh Đ.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ: Quốc lộ A, khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đ.

Người đại diện theo pháp luật là ông Hồ Thanh P - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L.

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Văn N.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Nguyên đơn ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị N trình bày:*

Đất tranh chấp thửa số 42, tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại ấp H.B, xã L.T trước kia có nguồn gốc là của bà Nguyễn Thị N đứng tên sử dụng theo chứng khoán số: 544 do Ty điền tỉnh S cũ cấp ngày 27/3/1974 có tổng diện tích 10.000m² gồm các thửa: 880, 881, 882, 883, 884, 885, 886, 887 cùng tờ bản đồ số 03. Trong đó thửa 884 nay là thửa 42 đang tranh chấp do ông Lê Văn N được cấp quyền sử dụng đất năm 2012. Trước đó thửa đất số 884 vào năm 1981, nhà nước trưng dụng của bà N để làm trường tiểu học L.T. Việc nhà nước trưng dụng đất không có văn bản nhưng có nhiều người ở gần thửa đất trên biết. Đến năm 2004 nhà nước không còn dùng làm trường học nữa nên ông S, bà N tiếp tục sử dụng và trồng cây lâu năm trên thửa đất 884 đến nay. Lý do ông N được nhà nước cấp thửa đất số 42 trên là do ông N tự kê khai và nhà nước căn cứ vào Tờ thỏa thuận ngày 06/6/2008 do ông N cung cấp có nội dung cho rằng ông S đồng ý cho ông N thửa đất số 884 để cấp quyền sử dụng đất cho ông N; nhưng thực chất Tờ thỏa thuận ngày 06/6/2008 trên là do ông N tự viết và ký tên chứ ông S không có viết, ký tên và vào năm 2013 ông N cũng đã có yêu cầu giám định. Kết quả giám định Viện khoa học hình sự thuộc Tổng cục Cảnh sát PCTP kết luận không đủ cơ sở kết luận chữ ký tên “S” và các chữ viết “Lê Văn S” trong Tờ thỏa thuận ngày 06/6/2008 trên là của ông Lê Văn S ký và viết họ tên nên Tờ thỏa thuận trên không có giá trị pháp lý. Nay ông S, bà N yêu cầu ông Lê Văn N phải có nghĩa vụ trả lại diện tích theo đo đạc thực tế là 574.3m² của thửa đất số 42, tờ bản đồ số 44 cho ông S, bà N sử dụng.

- *Bị đơn ông Lê Văn N trình bày:*

Nguồn gốc của thửa đất số 42, tờ bản đồ số 44 tọa lạc tại ấp H.B, xã L.T đang tranh chấp trước kia là thửa 884 của cha mẹ ông và ông S đứng tên sử dụng trước năm 1975. Cha ông là Lê Văn T (chết năm 1972) và mẹ ông là bà Lê Thị Nh, thời điểm này ông N là con út trong gia đình nên ở chung với cha mẹ và cùng sử dụng phần đất này. Đến năm 1976 thì bà Nh cho thửa đất số 884 trên cho ông N, ông sử dụng đến năm 1981 thì nhà nước hỏi mượn thửa đất số 884 của ông để làm trường tiểu học L.T (việc mượn không có làm giấy tờ) và thời điểm này ông vẫn còn sống chung với mẹ ông, đến năm 1993 thì

bà Nh chết. Đến năm 2004 thì thửa đất số 884 nhà nước không còn làm trường học nữa và chuyển làm văn phòng ấp H.B, ông N khiếu nại xin lại thửa đất trên nhưng chưa được giải quyết. Năm 2006 nhà nước tiến hành giải quyết nên vào ngày 06/6/2008 ông S ký vào tờ thỏa thuận xác nhận là thửa đất số 884 là của ông N. Cơ quan nhà nước tiến hành thẩm tra, xác minh đúng là đất của ông nên ra quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 884 trên thành thửa đất số 42, tờ bản đồ số 44 cho cá nhân ông N đứng tên vào ngày 12/11/2012 cho đến nay. Nay ông N không đồng ý trả đất theo như yêu cầu của ông S, bà N. Ông yêu cầu được sử dụng đối với thửa đất số 42 trên.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện L cung cấp thông tin:

Khi Ủy ban nhân dân huyện L cấp thửa 42, tờ bản đồ số 44 cho ông Lê Văn N đứng tên là cấp giáp kênh Tầm V nhưng hiện trạng có phần lộ nông thôn. Thửa 42, tờ bản đồ số 44 thuộc hệ thống bản đồ địa chính chính quy, hiện thửa 42 còn giá trị về mặt pháp lý. Đồng thời Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp cho cá nhân ông Lê Văn N. Thửa 844, tờ bản đồ số 3 (bản đồ 299) trước khi cấp cho Trường học cấp 1 Xẻo N thì chưa đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 73/2016/DS-ST ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu ông Lê Văn N trả lại cho ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị N diện tích 574.3m² thuộc một phần của thửa đất 42, tờ bản đồ 44 đất đang tranh chấp trên.

- Buộc ông Lê Văn N phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị N đứng tên sử dụng diện tích 574.3m² đất ở nông thôn đang tranh chấp trên, thuộc một phần của thửa đất số 42, tờ bản đồ 44, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Lê Văn N đứng tên và được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đ cấp năm 2012 được thể hiện theo các mốc M1, M2, M3, M6 về M1, đất tọa lạc tại xã L.T, huyện L, tỉnh Đ.

- Công nhận cho ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng diện tích 574.3m² đất ở nông thôn đang tranh chấp trên, thuộc một phần của thửa đất số 42, tờ bản đồ 44, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Lê Văn N đứng tên và được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Đ cấp ngày 12/11/2012 được thể hiện theo các mốc M1, M2, M3, M6 về M1, đất tọa lạc tại xã L.T, huyện L, tỉnh Đ.

- Công nhận cho ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị N được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ các loại cây trồng nằm trong phạm vi diện tích 574.3m² đất đang tranh chấp trên.

- Buộc ông Lê Văn N phải có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để làm thủ tục tách, chuyển sang tên cho ông Lê Văn

S, bà Nguyễn Thị N đứng tên chủ sử dụng đất đối với diện tích 574.3m² thuộc một phần của thửa đất số 42, tờ bản đồ 44 theo luật định.

- Về án phí và tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Lê Văn N phải có nghĩa vụ chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị N được nhận lại 2.443.900 đồng (Hai triệu, bốn trăm bốn mươi ba nghìn, chín trăm đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông S, bà N đã nộp theo biên lai thu số 18927 ngày 02/6/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đ.

- Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá: Ông Lê Văn N phải có nghĩa vụ giao trả lại cho ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị N tiền chi phí thẩm định tại chỗ và định giá là 2.584.000 đồng (Hai triệu, năm trăm tám mươi bốn ngàn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên thời hạn kháng cáo của các đương sự và quyền yêu cầu thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm đến ngày 29 tháng 12 năm 2016 ông Lê Văn N kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L kháng nghị bản án theo Quyết định số 01/2016/QĐKNPT-DS ngày 30 tháng 12 năm 2016 vì theo quyết định việc chấp nhận yêu cầu của ông S, bà N đối với ông N về yêu cầu ông N trả lại ông S, bà N đứng tên 574,3m³ đất tranh chấp là không có cơ sở.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự anh T, ông N có mặt; đại diện Ủy ban nhân dân huyện L - ông Hồ Thanh P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Các đương sự khẳng định đã xuất trình thêm đầy đủ các chứng cứ cho Tòa án xem xét giải quyết vụ án.

- Ông S, bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; anh T đại diện cho ông S, bà N trình bày: Các người làm chứng xác nhận ông S là người trực tiếp canh tác trồng cây trên đất. Ông Mai Thành S là người trực tiếp mượn đất do liên tập đoàn 3 mượn đất của ông S nên xác định đất là của ông S. Sau khi có biên bản làm việc ông S cũng có khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện L nhưng Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án lý do không thuộc thẩm quyền là không đúng; nhưng ông S không có kháng cáo. Việc ông S khiếu nại là có, ông N không có sử dụng đất nên việc cấp quyền sử dụng đất cho ông N là sai. Việc không đưa Ủy ban nhân dân tỉnh Đ vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan sẽ không thi hành được bản án do đó đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

- Ông N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông N trình bày đất là có nguồn gốc của mẹ ông bà Nh cho ông. Ông cho nhà nước mượn cất trường học, khi không sử dụng ông đã khiếu nại nhà nước cấp quyền sử dụng đất cho ông là đúng quy định pháp luật. Ông S chỉ đi theo ông khi khiếu nại, không có yêu cầu đòi lại đất. Việc ông S trồng cây trên đất là do tre, trúc từ bên ranh

đất ông S mọc lần qua; còn cây tràm, bạch đàn thì tự mọc. Đất do từ khi nhận lại được từ nhà nước phát sinh tranh chấp nên ông chưa sử dụng được đất. Việc ông Mai Thành S xác nhận cho ông S, bà N là sai quy định, ông có khiếu nại đã có quyết định giải quyết Ủy ban nhân dân huyện L xác định ông S sai.

Các đương sự thống nhất diện tích đất tranh chấp được thể hiện theo các mốc M1, M2, M3, M6 về M1 và cây trên đất thuộc quyền của ông S, bà N.

- Ủy ban nhân dân huyện L không có thay đổi văn bản ý kiến đã trình bày cung cấp thông tin.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý đến khi giải quyết vụ án Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ theo trình tự thủ tục quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Về nội dung vụ án yêu cầu của ông S, bà N đối với ông N là không có cơ sở chấp nhận. Do đó đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn N; chấp nhận Quyết định kháng nghị số 01/2016/QĐKNPT-DS ngày 30/12/2016 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L; sửa bản án sơ thẩm là không chấp nhận yêu cầu của ông S, bà N.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quá trình sử dụng và cấp quyền sử dụng đất: Các đương sự thống nhất thửa đất số 42, tờ bản đồ số 44 tọa lạc tại ấp H.B, xã L.T đang tranh chấp có nguồn gốc ông Lê Văn T và bà Lê Thị Nh sử dụng trước năm 1975 là thửa 884.

Ông S, bà N trình bày đất tranh chấp được quyền sử dụng đất do bà Nguyễn Thị N đứng tên sử dụng theo chứng khoán số: 544 do Ty điền tỉnh S cũ cấp ngày 27/3/1974 trong tổng diện tích 10.000m² gồm các thửa: 880, 881, 882, 883, 884, 885, 886, 887 cùng tờ bản đồ số 03. Trong đó có thửa 884 nay là thửa 42, tờ bản đồ số 44 đang tranh chấp do ông Lê Văn N được cấp quyền sử dụng đất năm 2012. Thửa đất số 884 trên vào năm 1981, nhà nước trưng dụng của bà N để làm trường Tiểu học L.T, việc nhà nước trưng dụng không có văn bản gì nhưng có nhiều người ở gần thửa đất trên biết. Đến năm 2004 nhà nước không còn làm trường học nữa nên ông S, bà N tiếp tục sử dụng và trồng cây lâu năm trên thửa đất số 884 đến nay. Lý do ông N được nhà nước cấp thửa đất số 42 trên là do ông N tự kê khai và nhà nước căn cứ vào Tờ thỏa thuận ngày 06/6/2008 ông S đồng ý cho ông N thửa đất số 884 là không đúng quy định nên yêu cầu ông N trả lại cho ông bà đứng tên quyền sử dụng đất.

Ông N trình bày là ông T (là cha) chết năm 1972, đến năm 1976 thì mẹ bà Nh cho thửa đất số 884 trên, ông N sử dụng đến năm 1981 thì nhà nước hỏi mượn đất của ông để làm trường tiểu học L.T. Đến năm 2004 nhà nước không còn làm trường học nữa và chuyển làm văn phòng ấp H.B thì ông khiếu nại xin lại thửa đất trên. Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh Đ, Ủy ban nhân dân huyện L tiến hành thẩm tra, xác minh đúng là thửa đất số 884 trên là của ông nên Ủy ban nhân dân huyện L ra quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 884 trên thành thửa đất số 42, tờ bản đồ số 44 cho cá nhân ông N vào ngày 12/11/2012 cho đến nay.

[2] Xét kháng cáo của ông Lê Văn N nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm nhận định thửa đất số 42, tờ bản đồ số 44 (thửa 884 cũ) đang tranh chấp trên có nguồn gốc là của bà Nguyễn Thị N, ông Lê Văn S sử dụng từ trước năm 1975 và do bà Nguyễn Thị N đứng tên theo chứng khoán số: 544 do Ty điền tỉnh S cũ cấp ngày 27/3/1974 thuộc thửa 884 cũ; đến năm 1981 nhà nước trưng dụng thửa đất số 884 trên của bà N, ông S để làm trường Tiểu học xã L.T. Việc đánh giá này là không đúng, do giấy chứng khoán cũ không ghi cụ thể số các thửa đất bà N đứng tên. Mặt khác đất là của bà Nh, bà N là con dâu. Trong khi gia đình bà Lê Thị Nh, khi đó bà Nh còn sống và có rất nhiều người con tại thời điểm đến năm 1981, không có căn cứ để bà Nh đồng ý cho bà N đứng tên quyền sử dụng đất. Ngoài ra ông Lê Văn S còn đăng ký được cấp quyền sử dụng đất thửa đất giáp ranh đất tranh chấp thửa số 44 là thửa số 49 diện tích 4.121,9m² cùng có nguồn gốc đất bà Nh được cấp quyền sử dụng đất ngày 15/3/2011 nên xác định thửa đất tranh chấp không phải là do bà N đứng tên do Ty điền tỉnh S cũ cấp.

Đối với nhận định đất của ông S, bà N; năm 2004 nhà nước không còn làm trường học nữa thì ông S, bà N vẫn tiếp tục sử dụng trồng cây lâu năm trên thửa đất số 42 trên cho đến nay, ông N không sử dụng phần đất tranh chấp trên để chấp nhận yêu cầu của ông S, bà N là chưa đúng. Lý do những người làm chứng chỉ xác định là ông S làm đất đến năm 1981 và những người làm chứng trong đó có những người làm chứng không khách quan, không đảm bảo điều kiện độ tuổi và căn cứ để biết được xác nhận nguồn gốc, quá trình sử dụng đất tranh chấp. Trường học tiểu học L.T được cất thì khi đó bà Nh còn sống đồng ý, sau đó ông N về có ý kiến với Ủy ban nhân dân xã L.T nên mới có việc ông Nguyễn Minh H ký xác nhận việc mượn đất của ông N. Việc ông Mai Thành S xác nhận đất của ông S, bà N là sai đã được Ủy ban nhân dân huyện L giải quyết theo văn bản số: 60/UBND-NC ngày 27 tháng 3 năm 2017.

Về cây trên đất là do ông S trồng và tự mọc gồm có 03 bụi tre, 02 bụi trúc, trăm bông vàng 150 cây, trăm 65 cây, bạch đàn 09 cây thời gian trồng khoảng 06 năm xác định theo tại điểm xem xét thẩm định tháng 8/2014. Thời điểm này ông N đã có tranh chấp khiếu nại nên việc ông S, bà N trồng cây không phải là xác định chủ sở hữu quyền sử dụng đất.

Đồng thời đất tranh chấp ông N đứng ra khiếu nại từ năm 2004. Vào năm 2013 ông S đã có khởi kiện vụ án hành chính với Ủy ban nhân dân tỉnh Đ nhưng rút đơn khởi kiện. Trong hồ sơ khi giải quyết khiếu nại về đất của ông N thì Phòng Tài Nguyên và Môi Trường huyện L vào ngày 26/7/2006 có yêu cầu ông S nộp đơn khiếu nại nếu ông có yêu cầu được giải quyết đất nhưng ông S không có nộp đơn. Tại biên bản đo đạc đất của Đoàn các cơ quan nhà nước huyện L vào ngày 17/12/2009 thì ông S có chứng kiến, ký xác nhận với tư cách là chủ đất giáp ranh đất thửa đất số 844 (hiện nay thửa số 42), hiện trạng ranh đất với thửa 844 đã có hàng rào trồng trụ đá và kéo lưới B40 để nhà nước giải quyết khiếu nại đất của ông N; như vậy ông S, bà N thừa nhận quyền sử dụng đất của ông N. Do đó việc Ủy ban nhân huyện L cấp quyền sử dụng đất thửa số 42, tờ bản đồ 44 diện tích 710,8m² vào ngày 19/11/2012 cho ông N là theo quyết định số 82/QĐ-UBND-NĐ ngày 20/3/2010, Quyết định 137/QĐ-UBND-NĐ ngày 31/5/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ là đúng quy định pháp luật.

Các đương sự đều thống nhất đất tranh chấp được thể hiện theo các mốc M1, M2, M3, M6 về M1; các cây trên đất thuộc quyền của ông S, bà N và giá đất tranh chấp theo Biên bản định giá của Hội đồng định giá huyện L vào ngày 22/4/2016 thì thửa đất 42 đất ở nông thôn được định giá là 150.000đồng/m², đất cây lâu năm được định giá là 70.000đồng/m².

Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá: Ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị N đã nộp tiền chi phí thẩm định và định giá là 2.584.000 đồng (trong đó gồm: chi phí thanh lý hợp đồng đo đạc là 1.734.000 đồng, chi phí thẩm định tại chỗ và định giá là 850.000 đồng).

Từ những nhận định trên và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp đúng quy định pháp luật. Do đó chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát; sửa bản án sơ thẩm.

Về án phí, chi phí tố tụng dân sự: Do không chấp nhận yêu cầu ông S, bà N phải sửa bản án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm và chi phí đo đạc định giá ông S, bà N phải chịu theo quy định pháp luật.

Ông N được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự ;

Các Điều 99; Điều 166; Điều 203 của Luật đất đai;

Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/12/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn N.

2. Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 01/2016/QĐKNPT-DS ngày 30/12/2016 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện L.

3. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 73/2016/DS-ST ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện L.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu ông Lê Văn N trả lại diện tích 574.3m² thuộc một phần của thửa đất 42, tờ bản đồ 44.

- Buộc ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị N phải di dời, dọn toàn bộ các loại cây trồng vật kiến trúc trên đất nằm trong phạm vi diện tích 574.3m² đất tranh chấp, thuộc một phần của thửa đất số 42, tờ bản đồ 44, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 19/11/2012 do ông Lê Văn N đứng tên, đất tọa lạc tại xã L.T, huyện L, tỉnh Đ để trả lại diện tích trên cho ông Lê Văn N.

Đất 574.3m² có vị trí như sau:

+ Từ mốc M6 đến M3 (hướng giáp phần đất lộ và kênh Tầm V) là 18,66m.

+ Từ mốc M3 đến mốc M2 (hướng giáp thửa 49) là 29,60m.

+ Từ mốc M2 đến mốc M1 (hướng giáp thửa 49) là 20m.

+ Từ mốc M1 đến mốc M6 (hướng giáp thửa 48) là 30.65m.

(Vị trí, hiện trạng, số đo và tứ cận của diện tích 574.3m² đang tranh chấp trên có biên bản về việc xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện L và Sơ đồ tranh chấp quyền sử dụng đất của Văn phòng đăng ký Quyền sử dụng đất huyện L, tỉnh Đ cùng ngày 22/3/2016 kèm theo).

- Về án phí và chi phí tố tụng dân sự sơ thẩm:

+ Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá: ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị N phải chịu tiền chi phí thẩm định tại chỗ và định giá là 2.584.000 đồng. Ông S, bà N đã nộp xong nên không phải nộp thêm.

+ Ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 3.864.000 đồng khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông S, bà N đã nộp 2.443.900 đồng theo biên lai thu số 18927 ngày 02/6/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đ. Ông S, bà N phải nộp thêm số tiền 1.420.000 đồng.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Lê Văn N được nhận lại 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 09645 ngày 30/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự;

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án ./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát tỉnh Đ;
- Tòa án huyện L
- Chi cục THADS huyện L;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Chí Tâm